

PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỨC ĐỘ GÂN GỬ VỀ TƯ DUY NGÔN NGỮ

(giữa các dân tộc, giữa nam giới và nữ giới)

NGUYỄN ĐỨC TÔN*

1. Ngay từ giữa thế kỉ XX, các nhà tâm lí học cũng như các nhà ngôn ngữ học và tâm lí ngôn ngữ học đã khẳng định rằng *có nhiều kiểu tư duy khác nhau*, trong đó tư duy lí luận bằng khái niệm trừu tượng là trình độ tư duy cao nhất. Ngoài tư duy trừu tượng, còn có cả tư duy trực quan [17]. J. Piaget đã chứng minh được bằng thực nghiệm có sự thay đổi phương tiện phù hiệu để thực hiện các kiểu tư duy khác nhau (trong sự phát sinh cá thể). Viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Liên Xô (trước đây) B.A. Serebrennikov hình dung quá trình phát triển tư duy diễn ra như sau: mỗi kiểu tư duy đều được bắt nguồn từ một kiểu có trước. Tư duy trực quan được tách ra từ hành động thực tiễn mà thoát đầu nó được đưa vào đó một cách trực tiếp (...). Tư duy hình ảnh - trực quan có trình độ cao hơn. Cùng với sự phát triển những dạng tư duy cao hơn (...), các dạng tư duy thấp hơn, có sớm hơn, không hề bị loại trừ, mà được cải tiến, chuyển thành hình thức cao hơn. Các kiểu tư duy như: *tư duy hình ảnh, tư duy đối tượng và kĩ thuật tồn tại cả trong tư duy của con người hiện đại* [17].

Khi nhận xét về một dân tộc, C. Mác và F. Ăng-ghen cũng đã từng nói đến sự tác động của tính cách dân tộc đến phong cách tư duy của dân tộc ấy (cụ thể là các ông đề cập đến người Pháp và người Anh). Các vị lãnh tụ đã chỉ ra tính nông hậu của người Ailen đối lập với tính duy lí ở người Anh (dẫn theo [25]).

Đồng thời, các nhà tâm lí học và tâm lí ngôn ngữ học Xô - Việt còn cho biết tư duy cũng là một hoạt động như hoạt động có tính chất vật chất- vật thể của

* PGS.TS. Viện Ngôn ngữ học.

con người. Cả hai loại hoạt động này có cấu trúc đẳng cấu với nhau. Các đặc điểm của tư duy với tư cách là hoạt động tâm lí bên trong là do các đặc điểm của hoạt động bên ngoài có tính chất vật chất- vật thể của con người được “nội hoá” chuyển vào [24,19 - 20]. Như vậy, tư duy không chỉ là hình thức bên trong của hoạt động bên ngoài, không chỉ là cái được phái sinh ở bên trong của hoạt động thực tiễn bên ngoài, mà còn có cấu tạo tương tự với hoạt động thực tiễn bên ngoài này (Leonchep A.N.)[16]. Song nếu như các hoạt động mang tính vật chất – vật thể, chẳng hạn như hoạt động sản xuất, được thực hiện bằng các vật thể là công cụ sản xuất, thì hoạt động tư duy lại được tiến hành bằng các phương tiện kí hiệu hoặc tựa như kí hiệu. Tư duy ngôn ngữ phụ thuộc vào các phương tiện ngôn ngữ thực hiện tư duy và ghi lại các sản phẩm của tư duy tương tự như hoạt động có tính vật chất phụ thuộc vào các công cụ được sử dụng để tiến hành hoạt động ấy [24, tr.19].

Như vậy, có cơ sở để khẳng định mỗi dân tộc có kiểu tư duy ngôn ngữ riêng của mình (trong sự đối lập với tư duy khoa học, hay tư duy logic, là có tính chất chung cho các dân tộc). Rất có thể, trong số các kiểu tư duy khác nhau cùng tồn tại ở con người hiện đại, mỗi dân tộc sẽ có thiên hướng nổi trội hay “ưa thích” hơn một kiểu nào đó? Chính điều này là sự biểu hiện rõ ràng của đặc trưng tư duy ngôn ngữ ở mỗi dân tộc.

Các nhà tâm lí ngôn ngữ học tộc người Xô -Viết cũng chỉ ra rằng sự khác biệt trong tư duy ngôn ngữ ở mỗi dân tộc còn được thể hiện ở chỗ chính những tri thức văn hoá được thụ đắc trong phạm vi vai dân tộc (chẳng hạn, vai người Việt, vai người Nga, vai người Anh v.v.) lập thành hạt nhân của hiện tượng được gọi là đặc trưng dân tộc của tư duy [18].

Vì vậy, tư duy ngôn ngữ của các dân tộc vừa có những nét giống nhau, lại vừa có những nét khác nhau.

2. Như chúng ta đã biết, tư duy là hiện tượng trừu tượng, không thể quan sát trực tiếp. Vậy làm thế nào để có thể khảo sát được tư duy của con người?

Để tìm câu trả lời cho vấn đề này, theo chúng tôi, có thể dựa vào chính trị kinh tế học.

Như chúng ta biết, giá trị của hàng hoá chính là kết tinh sức lao động của con người. Giá trị của hàng hoá là cái trừu tượng, cho nên để nghiên cứu người ta phải dùng tiền để biểu hiện nó. Đó chính là giá cả.

Trong địa hạt chúng ta đang nghiên cứu, tình hình cũng tương tự như vậy. Ngôn ngữ và tư duy gắn với nhau như bóng với hình. Ngôn ngữ chính là công cụ của tư duy và là phương tiện biểu hiện tư duy. Đây là cái chúng ta có thể quan sát và đo đếm, tính toán được dễ dàng (chính vì thế mới có ngành ngôn ngữ học thống kê). Do vậy, muốn xác định mức độ gần gũi và khác biệt về tư duy ngôn ngữ giữa các dân tộc chúng ta buộc phải dựa vào ngôn ngữ của dân tộc ấy. Đặc biệt chúng ta cần phải dựa vào những phương diện hay bình diện quan trọng của ngôn ngữ mang đậm đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy thuộc một dân tộc. Vậy đó là những bình diện nào?

3. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi trong chuyên khảo [2] đã chứng tỏ rằng “đặc điểm tư duy ngôn ngữ của một dân tộc được thể hiện thống nhất và hết sức nhất quán trong mọi bình diện và hiện tượng ngôn ngữ. Kết quả nghiên cứu đặc điểm tư duy ngôn ngữ của một dân tộc ở bình diện này sẽ phù hợp, soi sáng và bổ sung cho kết quả nghiên cứu đặc điểm ấy trên những bình diện khác” [2, tr. 346]. Các bình diện đó của ngôn ngữ có thể là ý nghĩa từ và quy luật chuyển nghĩa của từ; sự phạm trù hoá hiện thực và “bức tranh ngôn ngữ về thế giới”, quá trình định danh ngôn ngữ thông qua việc quy loại khái niệm của đối tượng được định danh và cách lựa chọn đặc trưng của đối tượng để định danh ...

Đặc trưng văn hoá - dân tộc của tất cả những bình diện trên của ngôn ngữ đã gián tiếp thể hiện đặc trưng dân tộc của tư duy ngôn ngữ ở người bản ngữ. Đặc biệt, cái biểu hiện trực tiếp nhất đặc trưng dân tộc của tư duy ngôn ngữ ở người bản ngữ chính là tư duy liên tưởng. Chúng tôi đã tiến hành 2 kiểu thực nghiệm liên tưởng: có định hướng và tự do. Kết quả thu được đều đi đến một kết luận thống nhất là “ tư duy ngôn ngữ ở người Việt mang tính cụ thể, hành động trực quan, thiên về kiểu tư duy hình tượng. Trong khi đó, tư duy ngôn ngữ ở người Nga lại mang tính “phạm trù”, thiên về kiểu tư duy logic” [2, tr. 346].

4. Vậy làm cách nào để xác định và tính toán được mức độ gắn gũi tư duy ngôn ngữ giữa các dân tộc?

Để giải đáp cho câu hỏi này, chúng ta cần dựa vào tư tưởng triết học quan trọng sau đây về phương pháp luận nghiên cứu khoa học: Nếu các đối tượng của phạm vi thực tế A có đặc tính giống với những đặc tính của các đối tượng thuộc phạm vi B thì các định lí, quy luật đã tìm ra được cho các đối tượng ở phạm vi A có thể áp dụng được cho các đối tượng ở phạm vi B.

Đi theo phương châm này, chúng tôi nghĩ rằng có thể áp dụng mở rộng một số công thức tính toán trong ngôn ngữ học thống kê để xác định mức độ gắn gũi và khác biệt về tư duy ngôn ngữ giữa các dân tộc.

Trong lĩnh vực nghiên cứu thống kê từ vựng, một số công thức tính toán sau đây đã được áp dụng để nghiên cứu ngôn ngữ tác giả, tác phẩm.

a) Độ phong phú từ vựng - được tính bằng tỉ số giữa số từ khác nhau trong văn bản và tổng số lần xuất hiện các từ (hay độ dài của văn bản).

$$R = \frac{V}{N}$$

b) Độ tập trung từ vựng - được tính theo công thức:

$$K = \frac{100 \sum_{r=1}^{50} fr}{N}$$

N: tổng số lần xuất hiện các từ (hay độ dài của văn bản)

r: hạng của một từ nào đó

fr: tần số của từ có hạng “r”

c) Độ phân tán từ vựng:

Công thức tính:

$$D = \frac{10 \sum_{i=1}^{100} V_i}{V}$$

V_i : số lượng từ khác nhau có tần số “i”

V: số lượng từ khác nhau

d) Hệ số tương quan hai danh sách từ vựng:

Công thức tính:

$$\alpha = 1 - \frac{3 \sum_{i=1}^n |i - J_i|}{n^2 - 1}$$

α : hệ số trùng nhau của hai danh sách thứ hạng

n: số lượng từ khác nhau trong hai danh sách

i: hạng của từ nào đó trong danh sách thứ nhất

J_i : hạng cũng của chính từ ấy trong danh sách thứ hai

Trong công thức trên, nếu:

a) $\alpha = 1$ thì hai danh sách trùng nhau hoàn toàn

b) $\alpha = 0$ thì hai danh sách không có quan hệ gì với nhau

c) α càng tiến gần tới “0” thì hai danh sách càng không có quan hệ gì với nhau

d) α càng tiến tới 1 thì hai danh sách càng có quan hệ với nhau, trùng nhau nhiều hơn [1, tr. 149 và tr. 169-176].

Tuỳ theo sự tương đồng về tính chất lặp đi lặp lại v.v. giữa từ và một thông số nào đó trong các bình diện ngôn ngữ mang đặc trưng tư duy dân tộc đã được trình bày ở trên mà chúng ta áp dụng các công thức tính toán tương ứng để xác định mức độ gần gũi và khác biệt về tư duy ngôn ngữ giữa các dân tộc.

5.1. Sau đây chúng tôi xin dẫn một số kết quả đã được áp dụng.

Trong chương 9 của chuyên khảo [2, tr. 272 - 275] dựa trên tính tương đồng giữa sự lặp đi lặp lại của một từ trong văn bản và sự lặp đi lặp lại của một quy luật chuyển nghĩa trong một trường từ vựng - ngữ nghĩa, chúng tôi đã tính được:

a) Chỉ số về độ phong phú quy luật chuyển nghĩa: trong trường chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt: 0,081, trong trường tiếng Nga: 0,080.

Như vậy, chỉ số mức độ gắn gũi về tư duy ngôn ngữ giữa người Nga và người Việt được thể hiện ở sự sử dụng các quy luật chuyển nghĩa của các từ chỉ bộ phận cơ thể người là gần như tuyệt đối.

b) Chỉ số về độ tập trung của 5 quy luật chuyển nghĩa có tần số cao nhất trong trường tiếng Việt: 85%, trong trường tiếng Nga cũng là 85%. Như vậy, tư duy ngôn ngữ ở hai dân tộc theo chỉ số này cũng là như nhau.

c) Độ phân tán của quy luật chuyển nghĩa: Trong trường tiếng Việt: 46%, trong trường tiếng Nga: 33,3%.

Từ chỉ số này có thể rút ra nhận xét: ở khu vực các quy luật chuyển nghĩa có tần số thấp, các đối tượng được người Việt sử dụng để liên tưởng cũng như cách liên tưởng của họ phong phú, đa dạng hơn so với ở người Nga.

d) Hệ số tương quan giữa hai danh sách quy luật chuyển nghĩa tiếng Việt và tiếng Nga: $\approx 0,55$. Chỉ số này cho thấy mức độ gắn gũi về tư duy ngôn ngữ giữa người Nga và người Việt trong việc sử dụng các quy luật chuyển nghĩa ở các từ chỉ bộ phận cơ thể người là ở mức trung bình.

5.2. Trong chương 4 của chuyên khảo [2], chúng tôi đã lập được bảng tổng hợp về thứ hạng của các đặc trưng được lựa chọn để định danh thực vật trong các ngôn ngữ Việt, Nga, Kazakstan và Anh. Áp dụng công thức tính hệ số tương quan của các danh sách này chúng ta sẽ chỉ ra được mức độ gắn gũi về tư duy ngôn ngữ giữa các dân tộc tương ứng xét ở phương diện cách tri nhận, lựa chọn đặc trưng để định danh thực vật [2, tr. 144 - 146].

Áp dụng công thức tính hệ số tương quan, chúng tôi thu được các kết quả sau:

1) Hệ số tương quan giữa hai danh sách đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh thực vật ở người Việt và người Nga là:

$$\alpha = 1 - \frac{3 \times 83}{18^2 - 1} \approx 0,23$$

2) Hệ số tương quan giữa hai danh sách ở người Việt và người Kazakstan là:

$$\alpha = 1 - \frac{3 \times 77}{18^2 - 1} = 0,28$$

3) Hệ số tương quan giữa hai danh sách ở người Việt và người Anh là:

$$\alpha = 1 - \frac{3 \times 81}{18^2 - 1} = 0,25$$

Dựa vào ba chỉ số trên, có thể rút ra kết luận rằng ở phương diện lựa chọn đặc trưng để làm cơ sở định danh thực vật, tư duy ngôn ngữ ở người Việt gắn gũi nhất với người Kazakstan (0,28) sau đó là gắn gũi với người Anh (0,25) và khác biệt nhất so với người Nga (0,23).

5.3. Đối với tư duy liên tưởng, do chưa có điều kiện tiến hành thực nghiệm liên tưởng ở các dân tộc khác nên chúng tôi chưa thể có kết quả để so sánh với kết quả đã tính toán được ở người Việt.

Chúng tôi tạm nêu kết quả thực nghiệm liên tưởng - so sánh đã được tiến hành đối với người Việt để góp phần khẳng định hiệu lực của việc mở rộng phạm vi áp dụng các công thức tính toán đã nêu đối với việc tìm hiểu mức độ gắn gũi về tư duy ngôn ngữ giữa các dân tộc.

Kết quả thực nghiệm đã được công bố trong chương 10 của chuyên khảo [2] như sau.

Cứ liệu thực nghiệm cho thấy rằng ở mỗi người được thực nghiệm có một số lượng từ phản ứng riêng nhất định. Song, nếu coi toàn bộ nhóm người được thực nghiệm này (gồm 100 người) như một chỉnh thể duy nhất ("tác giả" của các "văn bản" liên tưởng) thì thấy rằng trong tổng số các từ liên tưởng này, một số nào đó trong chúng sẽ được lặp đi lặp lại với một tần số nhất định. Vì vậy, có thể áp dụng các công thức tính toán để chỉ ra độ phong phú, độ tập trung và độ phân tán từ vựng của tư duy liên tưởng - so sánh ở người Việt.

a) Độ phong phú từ vựng của tư duy liên tưởng - so sánh (Thí dụ: *tóc đen như mun; ngón tay thon như búp măng* v.v.).

Chỉ số này đã tính được là: $855: 5352 \approx 0,159$

b) Độ tập trung từ vựng của tư duy liên tưởng - so sánh:

$$K = \frac{2754}{5352} \times 100 \approx 51,5\%$$

c) Độ phân tán từ vựng của tư duy liên tưởng - so sánh:

$$D = \frac{756}{855} \times 100 \approx 88,4\%$$

Những chỉ số trên cho thấy sự liên tưởng - so sánh ở người Việt qua nhóm người được chọn làm đại diện này là khá phong phú, đa dạng. Điều đó đã được khẳng định qua các chỉ số khá cao về độ phong phú và độ phân tán từ vựng của các từ liên tưởng được dùng làm chuẩn để so sánh.

6. Các công thức nói trên không những có thể được áp dụng để tính toán mức độ gắn gũi về tư duy ngôn ngữ giữa các dân tộc mà còn có thể tính được mức độ quan hệ về tư duy ngôn ngữ ở những người nói thuộc cùng một dân tộc nhưng thuộc giới tính khác nhau.

Trong mục 4 của chuyên khảo [2, tr. 322] về đặc điểm giới tính trong sự liên tưởng, chúng tôi đã tính được các chỉ số sau đây ở người Việt:

a) Độ phong phú từ vựng của tư duy liên tưởng - so sánh:

- Ở nam giới:

$$R = \frac{546}{1717} \approx 0,318$$

- Ở nữ giới:

$$R = \frac{436}{1772} \approx 0,246$$

b) Độ tập trung từ vựng của tư duy liên tưởng - so sánh:

- Ở nam giới:

$$K = \frac{828}{1717} \times 100 \approx 48,2\%$$

- Ở nữ giới:

$$K = \frac{979}{1717} \times 100 \approx 55,2\%$$

c) Độ phân tán từ vựng của tư duy liên tưởng - so sánh:

- Ở nam giới:

$$D = \frac{502}{546} \times 100 \approx 92\%$$

- Ở nữ giới:

$$D = \frac{397}{436} \times 100 \approx 91\%$$

d) Hệ số tương quan về tư duy liên tưởng giữa nam và nữ:

$$\alpha = 1 - \frac{3 \times 147167}{738^2 - 1} \approx 0,19$$

Từ các chỉ số trên có thể rút ra các nhận xét sau:

1) Tư duy liên tưởng - so sánh ở nam giới phong phú hơn, mặc dù “tản mạn” hơn, so với nữ giới. Nam giới đưa ra được những từ liên tưởng đáp lại *khác nhau* với số lượng nhiều hơn.

2) Tư duy liên tưởng - so sánh ở nữ giới tập trung hơn so với nam giới. Ở họ số lượng từ liên tưởng đáp lại *trùng nhau* có số lượng nhiều hơn.

3) Hệ số tương quan về tư duy liên tưởng giữa nam và nữ rất thấp, điều đó chứng tỏ có sự khác biệt rất lớn về tư duy liên tưởng phụ thuộc vào giới tính của người nói.

Kết quả tính toán của chúng tôi đã hoàn toàn khẳng định giả thuyết của T.B. Krjuchkova về sự khác biệt trong cách tổ chức từ vựng ở nam và nữ. Bộ phận hạt nhân của vốn từ ở nữ lớn hơn và họ sử dụng bộ phận này một cách rộng rãi; ở nam giới thì bộ phận hạt nhân này nhỏ hơn và họ sử dụng tốt hơn các phần khác nhau của vốn từ. Vốn từ ở nam giới được cá tính hoá nhiều hơn so với vốn từ ở nữ giới.

Tài liệu tham khảo

I. TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Đức Dân, *Ngôn ngữ học Thống kê*, Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1984.
2. Nguyễn Đức Tôn, *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2003.

II. TIẾNG NGA

3. Mar. K, Elgel's., Lenin V.I. *O dialekticheskom materializme*, Moskva, 1968.
4. Anisimova N.P. Problema kategorizacii: Teorija protipov ili model' neobkhodimykh i dostatochnykh uslovij // *Semantika slova i teksta: Psikholingvisticheskie issledovanija*, Tver', 1998.
5. Barsuk L.V. Kategorizacija kak osnovnoj faktor referencii i nominacii // *Psikholingvisticheskie issledovanija : slovo i tekst*, Tver', 1995.
6. Budagov R.A. *Vvedenie v nauku o jazyke*, Gos. Ucheb. Izd. Min. RSFSR, Moskva, 1958.
7. *eksperimentalnye issledovanija ustnoj rechi i obladenija jazykom*, Moskva, 1999.
8. Fillmor Ch. Dzh. Ob organizacii semanticheskoy informacii v slovare // *Novoe v zarubezhnoj lingvistike*, vyp. XIV, Progress, Moskva, 1983.
9. Gak V.G. *Sopostavitel'naja leksikologija (na materiale Francuzskogo i russkogo Jazykov)*, Mezhdunarodnye otnoshenija, Moskva, 1997.
10. *Jazykovoje soznanie: formirovanie i funkcionirovanie*, Moskva, 1998.
11. Kolshanskij G.V. Nikotorye voprosy semantiki Jazyka v gnoseologicheskom aspekte // *Principy i metody semanticheskikh issledovanij*, Nauka, Moskva, 1976.
12. Leont'ev A.A. *Slovo v rechevoj dejatel'nosti*, Nauka, Moskva, 1965.
13. Leont'ev A.A. *Psikholingvisticheskie edinicy i porozhdenie rechevogo vyskazyvanija*, Nauka, Moskva, 1969.
14. Leont'ev A.A. *Jazyka, rech', rechevaja dejatel'nost'*, Prosveshchenie, Moskva, 1969.
15. Leont'ev A.A. Nacional'nye osobennosti kommunikacii kak mezhdisciplinarnaja problema, Ob'em, zadachi i metody etnopsikholingvistiki // *Nacional'no - kul'turnaja specifika rechevogo povedenija*, Nauka, Moskva, 1977.
16. Leont'ev A.N. *Myshlenie // Filos. ènciklopedija*, 1964, T.3
17. *Obshchee jazykoznanie, Formy sushchestvovanija, Funkcii, istorija Jazyka*, Nauka, Moskva, 1970.
18. Sorokin Ju.A., Tarasov E.F., Ufimceva N.V. "Kul'turnyj znak" L.S. Vygotskogo i gipoteza Sepira - Uorfa // *Nacional'no - kul'turnaja specifika rechevogo obshchenija narodov SSSR*, Nauka, Moskva, 1982.
19. Sorokin Ju. A. *Vvedenie v etnopsikholingvistiku*, Ul'janovsk, 1998.
20. Subrun A.E., Klimenko A.P. Issledovanie leksiki i semantiki // *Osnovy teorii rechevoj dejatel'nosti*, Nauka, Moskva, 1974.
21. Stepanov Ju. S. *Konstanty, Slovar' russkoj kul'tury, Opyt issledovanija*, Moskva, 1977.
22. Tarasov E.F., Sorokin Ju.A. *Nacional'no - kul'turnaja specifika rechevogo i nerechevogo povedenija*, Nauka, Moskva, 1977.
23. Tarasov E.F., Sorokin Ju. A., Ufimceva N.V. Teoretiko - metodologicheskoe osnovanie analiza problemy "kartina mira" // *Tipy Jazykovykh obshchnostej, metody ikh izychenija*, Moskva, 1984.
24. Tarasov E.F., Ufimceva N.V. Pre'iposylki reshenija problemy rechevogo myshlenija // *Issledovanije rechenogo myshlenia v prikholingvistike*, Nauka, Moskva, 1985.
25. Vereshchagin E.M., Kostomarov V.G. *Jazyk i kul'tura: lingvostaranovedenie v prepodavanii russkogo Jazyka kak inostrannogo*, Russkij Jazyk, Moskva.